

Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng

Nguyễn Văn Quốc Dũng*, Trần Thị Toàn**

*TS. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng

**ThS. Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng

Received: 30/7/2024; Accepted: 8/8/2024; Published: 15/8/2024

Abstract: The results of the research topic have evaluated the current status of scientific research work of lecturers at Da Nang University of Physical Education and Sports, compared with two other universities in the same vertical sector, Tu Son and Ho Chi Minh City, which has brought clear results, thereby having the best solution to improve scientific research work for lecturers at the school.

Keywords: Scientific research, lecturer, solution, Danang University of Physical Education and Sports

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu khoa học là nhiệm vụ quan trọng và song hành trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và đào tạo trong các trường đại học nói chung và Trường Đại học thể dục Thể Thao Đà Nẵng nói riêng. Theo đánh giá từ thực tiễn nhiều năm trở lại đây, GV của nhà trường đặc biệt là những GV trẻ chưa thực sự hiểu rõ về chức năng nhiệm vụ của người GV cũng như nhận thức về vấn đề nghiên cứu khoa học, chính vì vậy công tác giảng dạy chỉ hoàn thành ở mức cơ bản, những lần tổ chức thao giảng của GV nhà trường để đánh giá kỹ năng và phương pháp giảng dạy hầu như chỉ tập trung vào 1 số thầy cô nhất định, các đề tài cấp cơ sở và những cấp cao hơn thể hiện năng lực nghiên cứu khoa học cũng chỉ tập trung vào một số GV, ngoài ra nhiều GV kể cả đạt được học vị cũng không thể tham gia vào việc viết chương trình và biên soạn tài liệu...do vậy việc đánh giá thực trạng kỹ năng nghề nghiệp của GV nhà trường đồng thời đề ra giải pháp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp cho GV là vấn đề cấp thiết trong giai đoạn hiện nay

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu đề tài “Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học của GV Trường Đại học TDTT Đà Nẵng”.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp: Phương pháp tham khảo tài liệu. Phương pháp phỏng vấn, Phương pháp điều tra sự phạm, Phương pháp thực nghiệm sự phạm và Phương pháp toán học thống kê.

2.2. Kết quả nghiên cứu

2.2.1. Thực trạng công tác NCKH của GV ở 3 năm học 2020-2023

- Mức độ hoàn thành công tác NCKH của GV năm học 2020-2021:

Bảng 2.1. Mức độ hoàn thành công tác NCKH của GV năm học 2020-2021 (n = 91 GV).

Hoàn thành		Không hoàn thành	
Số GV	Tỷ lệ (%)	Số GV	Tỷ lệ (%)
71	78.02	20	21.98

Bảng 2.1 cho thấy: Tỷ lệ GV hoàn thành công tác NCKH chiếm (78.02%), trong khi đó về đề tài: chỉ có 06 cái /năm; Về viết báo Bài đăng tạp chí khoa học chuyên ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, kỹ yếu, hội nghị hội thảo cấp quốc tế, quốc gia (có ISSN hoặc ISBN xuất bản trong nước) được hội đồng chức danh tính 0.5 hoặc 0.75đ, trở xuống có 41 bài; Bài báo đăng trên kỹ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường, báo cáo tại hội thảo chuyên đề của trường có 29 bài

- Mức độ hoàn thành công tác NCKH của GV năm học 2021-2022:

Bảng 2.2. Mức độ hoàn thành công tác NCKH của GV năm học 2021-2022 (n = 97 GV).

Hoàn thành		Không hoàn thành	
Số GV	Tỷ lệ (%)	Số GV	Tỷ lệ (%)
74	76.28	23	23.72

Bảng 2.2 cho thấy: Tỷ lệ GV hoàn thành công tác NCKH chiếm (76.28%), trong khi đó về đề tài: chỉ có 02 cái /năm; Về viết báo Bài đăng tạp chí khoa học chuyên ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, kỹ yếu, hội nghị hội thảo cấp quốc tế, quốc gia (có ISSN hoặc ISBN xuất bản trong nước) được hội đồng chức danh tính 0.5 hoặc 0.75đ, trở xuống có 64

bài; Bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường, báo cáo tại hội thảo chuyên đề của trường có 26 bài.

- Mức độ hoàn thành công tác NCKH của GV năm học 2022-2023:

Bảng 2.3. Mức độ hoàn thành công tác NCKH của GV năm học 2022-2023 (n = 93 GV).

Hoàn thành		Không hoàn thành	
Số GV	Tỷ lệ (%)	Số GV	Tỷ lệ (%)
86	92.47	07	7.53

Bảng 2.3 cho thấy: Tỷ lệ GV hoàn thành công tác NCKH chiếm (92.47%), trong khi đó về đề tài: chỉ có 08 cái /năm; Bài báo khoa học đăng tạp chí chuyên ngành quốc gia (có ISSN hoặc ISBN xuất bản trong nước) được hội đồng chức danh tính 1đ, trở lên có 08 bài, Về viết báo Bài đăng tạp chí khoa học chuyên ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, kỹ yếu, hội nghị hội thảo cấp quốc tế, quốc gia (có ISSN hoặc ISBN xuất bản trong nước) được hội đồng chức danh tính 0.5 hoặc 0.75đ, trở xuống có 39 bài; Bài báo đăng trên kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học cấp trường, báo cáo tại hội thảo chuyên đề của trường có 25 bài.

2.2.2. Thực trạng những khó khăn mà GV gặp phải trong quá trình nghiên cứu khoa học

Thứ nhất, GV chưa nhận thức được tầm quan trọng của NCKH, do vậy, hầu hết các GV đều chưa thực sự chủ động đưa ra các đề tài nghiên cứu. Nhiều đề tài được nghiên cứu dựa trên các mô hình đã được nghiên cứu từ trước, hoặc chưa xuất phát từ nhu cầu thực tế của chính bản thân GV, hoặc nhu cầu của môn học, ngành học.

Thứ hai, tồn tại một bộ phận GV chưa nắm được phương pháp NCKH, cách tìm tài liệu tham khảo, thậm chí, chưa nắm được cách xây dựng đề cương, cách trình bày một công trình NCKH.

Thứ ba, các đề tài GV lựa chọn mang tính chất khái quát, tổng quan nhiều, chưa sâu, chưa đi vào những vấn đề cụ thể, bỏ ngỏ nhiều vấn đề thiết thực. Chủ yếu GV mới đi vào các công trình có nhiều tài liệu để tham khảo, GV còn ngần ngại và “ngán” khi phải lựa chọn những công trình cần sưu tầm nhiều tài liệu, cần phải có điều tra xã hội học, thống kê...

Thứ tư, một bộ phận GV, trong quá trình NCKH, do còn hạn chế về trình độ ngoại ngữ, nên trong quá trình tham khảo tài liệu để làm đề tài còn quá lệ thuộc vào Internet. Các tài liệu GV sử dụng đều bằng tiếng Việt, do các nhà nghiên cứu trong nước biên soạn, hoặc dịch lại từ nguyên bản tiếng Anh, Pháp...

Thứ năm, kinh phí phục vụ cho đề tài NCKH của

GV không nhiều. Đây là điểm bất cập, khó khăn cho công tác phát triển NCKH trong GV.

Thứ sáu, hầu hết các trường đều có hội đồng khoa học, nhưng hội đồng thường dừng lại ở việc tổ chức nghiệm thu, đánh giá, chứ chưa đưa ra được những định hướng NCKH hàng năm cho GV, cán bộ công nhân viên.

2.2.3. Thực trạng hướng NCKH tại Trường Đại học TDTT Đà Nẵng

Để giải quyết vấn đề này, đề tài tiến hành tổng hợp kết quả nghiên cứu khoa học của nhà trường trong 03 năm trở lại đây từ năm 2020-2023 (tổng số 15 đề tài). Kết quả tại bảng 2.4.

Bảng 2.4. Thực trạng nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học của trường tại Trường Đại học TDTT Đà Nẵng (n=15)

Nội dung khảo sát	Kết quả	
	Số lượng	Tỷ lệ %
Nghiên cứu cơ bản	5	25
Nghiên cứu ứng dụng	10	75
Nghiên cứu phát minh	0	0

Kết quả tại bảng 2.4 cho thấy: Đại đa số nội dung NCKH của trường đều tập trung nghiên cứu theo hướng nghiên cứu là “nghiên cứu ứng dụng” (chiếm tỷ lệ từ 75%), hướng nghiên cứu cơ bản (chiếm tỷ lệ từ 25%) và không có ai nghiên cứu theo hướng là “nghiên cứu phát minh”.

2.2.4. Xác định những nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác NCKH của những GV Trường Đại học TDTT Đà Nẵng

Qua thực tiễn, qua tập hợp tài liệu cho thấy những nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác NCKH trường Đại học TDTT Đà Nẵng như sau:

Bảng 2.5 Kết quả phỏng vấn những nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác NCKH của GV – Trường ĐH TDTT Đà Nẵng (n=36)

TT	Mức độ ảnh hưởng	Rất quan trọng		quan trọng		Bình thường	
		Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
		Nguyên nhân ảnh hưởng					
1	Nhận thức của GV với công tác NCKH.	21	58.33	15	41.66	0	0
2	Trình độ chuyên môn của đội ngũ GV	26	72.22	10	22.78	0	0
3	Kinh nghiệm, kỹ năng NCKH	20	55.55	16	44.45	0	0
4	Sự quản lý, điều hành hoạt động NCKH	2	5.56	8	22.22	26	72.22

5	Tài liệu, trang thiết bị cho NCKH	1	2.78	11	30.55	24	66.67
6	Trình độ Ngoại ngữ, tin học	5	13.89	12	33.33	19	52.78
7	Nâng cấp chất lượng tạp chí	15	41.67	15	41.67	6	16.67
8	Tài trọng giờ giảng dạy	19	52.78	10	22.78	7	19.44
9	Định hướng trong công tác NCKH của nhà trường.	1	2.78	15	41.67	20	55.55
10	Phương pháp triển khai với công tác NCKH ở các khoa, bộ môn.	17	47.22	11	30.55	8	22.22
11	Bầu không khí khoa học.	10	22.78	16	44.45	10	22.78
12	Ồ bộ môn chưa có cán bộ đầu đàn về trình độ NCKH xây dựng phong trào và là nhà tư vấn.	2	5.56	8	22.22	26	72.22

Qua kết quả phỏng vấn các nhà khoc học, GV nhà trường (bảng 5) đã xác định được những 7/12 nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác NCKH của GV (số phiếu đánh giá từ quan trọng trở lên chiếm tỷ lệ trên 80%). Cụ thể như sau:

- (1). Nhận thức của GV với công tác NCKH;
- (2). Trình độ chuyên môn của đội ngũ GV;
- (3). Tài trọng giờ giảng dạy;
- (4). Kinh nghiệm, kỹ năng NCKH
- (5). Nâng cấp chất lượng tạp chí
- (6). Phương pháp triển khai công tác NCKH ở các khoa, bộ môn;
- (7). Bầu không khí khoa học (trao đổi bàn bạc định kỳ hàng tháng, Quý..):

2.2.5. *Thực trạng công tác NCKH của GV các trường liên quan (Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học TDTT Từ Sơn - Bắc Ninh và Trường Đại học TDTT Đà Nẵng)*

Để đánh giá thực trạng công tác NCKH của GV chúng tôi tìm hiểu và so sánh vấn đề tham gia NCKH của GV 03 trường: Trường ĐH TDTT Từ Sơn, Trường ĐH TDTT Đà Nẵng, Trường ĐH TDTT Hồ Chí Minh về Đề tài cấp Quốc gia, Dự án, Bộ, thành phố, Đề tài cơ sở. Kết quả tại bảng 2.6.

Bảng 2.6. Công tác NCKH của GV các trường liên quan (Trường Đại học TDTT Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học TDTT Từ Sơn - Bắc Ninh, Trường Đại học TDTT Đà Nẵng) trong 03 năm từ 2020-2023

TT		Đề tài cấp Quốc gia, Dự án, Bộ, thành phố	Đề tài cơ sở	Ghi chú
1	Trường ĐH TDTT Từ Sơn	9	131	
2	Trường ĐH TDTT Đà Nẵng	4	15	
3	Trường ĐH TDTT Hồ Chí Minh	4	25	

Bảng 2.6 cho thấy công trình khoa học từ cấp Quốc gia cho đến cơ sở trong 03 năm thì Trường ĐH TDTT Từ Sơn cao hơn hẳn trường ở Đà Nẵng và Hồ Chí Minh. Cụ thể đối với đề tài cấp Quốc gia, Dự án, Bộ, thành phố là 09 công trình trong khi đó Đà Nẵng và Hồ Chí Minh chỉ 04 công trình cho mỗi trường và đặc biệt là đề tài cấp cơ sở thì số lượng của trường Từ Sơn là 131 đề tài, trong khi đó trường Hồ Chí Minh là 25 đề tài, Đà Nẵng chỉ có 15 đề tài.

3. Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu đề tài đã đánh giá thực trạng như sau:

- Công tác NCKH của GV tuy đã có những kết quả tích cực nhưng vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của công tác đào tạo trong nhà trường.

- Những nguyên nhân và khó khăn mà GV nhà trường đang vấp phải trong quá trình NCKH trọng tâm vẫn là nhận thức của GV.

- Các hướng nghiên cứu đa phần chỉ tập trung vào nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản, chưa có đề tài nào nghiên cứu về vấn đề phát minh.

- Đối sánh 3 trường khu vực Bắc, Trung, Nam thì trường Đà Nẵng vẫn thấp nhất trong công tác NCKH.

Tài liệu tham khảo

[1]. Chính phủ (2013), *Quyết định số 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*

[2]. Nguyễn Đại Dương (2015), *Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đại học của Trường Đại học TDTT Đà Nẵng*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở, Trường Đại học TDTT Đà Nẵng.

[3]. Vũ Cao Đàm (2007), *Giáo trình phương pháp luận NCKH*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

[4]. Đinh Khánh Thu (2016), *Giải pháp nâng cao hiệu quả chương trình đào tạo sinh viên chuyên ngành Thể dục ngành học GDTC Trường Đại học TDTT Đà Nẵng*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở, Trường Đại học TDTT Đà Nẵng.

[5]. Mai Trần Ước (2013), *NCKH của GV – yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường Đại học trong giai đoạn hiện nay*, Bản tin Khoa học và giáo dục.